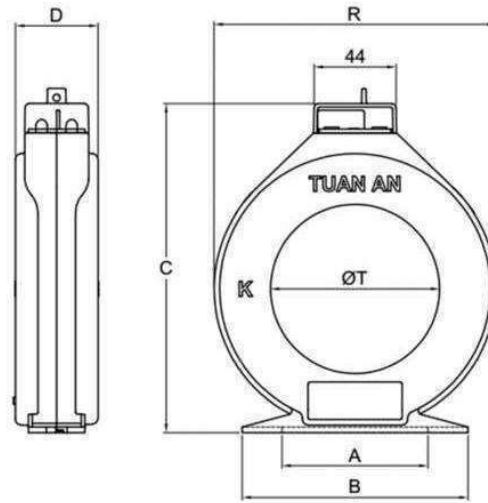




Vật liệu cách điện: nhựa Epoxy
Insulated material: Epoxy resin



MÔ TẢ (DESCRIPTION)	ĐƠN VỊ (UNIT)	KIỂU					
		CTA 0.6			CTA 1		
Loại (Type)		Cách điện epoxy (Epoxy insulator)			Cách điện epoxy (Epoxy insulator)		
Lắp đặt (Installation)		Trong nhà, ngoài trời (Indoor, Outdoor)			Trong nhà, ngoài trời (Indoor, Outdoor)		
Điện áp định mức (Rated voltage)	V	600			720-1000		
Độ bền điện áp ở tần số công nghiệp 50hz/ 1 phút (Rated power frequency withstand voltage 50hz/ 1 min)	kVrms	3			3		
Khả năng chịu đựng điện áp xung sét 1,2/50µs (Rated impulse withstand voltage)	kVp	6			6		
Tần số định mức (Rated frequency)	Hz	50			50		
Dòng điện sơ cấp định mức Ip (Rated primary current)	A	1 hoặc 2 tỉ số (1 or 2 ratios) 75, 100, 125, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 750, 800, 1000, 1200, 1500, 2000, 2500, 3000, 4000, 5000					
Dòng điện thứ cấp định mức (Rated secondary current)	A	1; 5					
Dòng nhiệt ngắn hạn định mức (Ith)	A	80 Ip/1s hoặc 25kA/1s					
Dòng điện động định mức (Idyn)	A	2,5 Ith					
Dung lượng (Burden)	VA	5; 10; 15					
Cấp chính xác (Accuracy)		0,5 ; 1					
Hệ số dòng điện định mức Ip (Rated current factor)		1,2 In					
Giới hạn độ tăng nhiệt (Limit temperature rise)	°C	60					
Kích thước (Dimensions)	mm	Φτ	R	A	B	C	D
75A-150A		28	123	90	120	148	65
200A-250A		40	113	90	120	138	65
300-400A		50	120	90	120	145	45
500-600(750)A		60	125	90	120	150	45
800-1000A		90	150	90	120	175	45
1200-1600 A		110	160	90	120	185	45
2000A-5000A		120	170	110	140	195	45

Chú ý : Vì chính sách liên tục cải tiến sản phẩm, chúng tôi được quyền thay đổi thiết kế và thông số kỹ thuật mà không cần báo trước
 (Note : Because has a policy of continuous product improvement, we reserve the right to change design and specification withoutnotice)